

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông Trần Trung Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông Cao Huy Giáp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Kim Hoa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.423.152.328.631	857.531.083.857
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	477.326.361.611	273.223.391.094
111 1. Tiền		282.172.361.611	157.223.391.094
112 2. Các khoản tương đương tiền		195.154.000.000	116.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	401.144.000.000	146.615.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		401.144.000.000	146.615.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		478.704.487.439	363.324.229.100
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	318.826.832.465	271.787.731.667
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.673.193.962	6.779.198.674
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	146.073.316.831	84.089.673.311
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(518.000.000)	-
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	649.144.181	667.625.448
140 IV. Hàng tồn kho	10	19.406.630.040	43.625.651.690
141 1. Hàng tồn kho		19.406.630.040	43.625.651.690
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		46.570.849.541	30.742.811.973
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	46.214.800.990	29.212.327.475
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	244.627.007
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	356.048.551	1.285.857.491
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		328.104.713.238	219.124.732.052
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.955.945.920	1.291.127.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	2.955.945.920	1.291.127.000
220 II. Tài sản cố định		244.657.990.457	174.279.310.607
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	220.338.490.547	148.687.603.958
222 - Nguyên giá		331.896.809.342	226.445.048.562
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(111.558.318.795)	(77.757.444.604)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	24.319.499.910	25.591.706.649
228 - Nguyên giá		29.241.398.707	29.241.483.467
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.921.898.797)	(3.649.776.818)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.065.411.112	478.138.364
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.065.411.112	478.138.364
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.000.000.000	195.495.546
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	780.000.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(584.504.454)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		74.425.365.749	42.880.660.535
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	74.425.365.749	42.880.660.535
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.751.257.041.869	1.076.655.815.909


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.261.788.834.316	711.145.464.376
310 I. Nợ ngắn hạn		1.261.370.337.436	706.413.469.496
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	76.910.510.657	126.430.064.261
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.679.884.716	4.012.531.071
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	29.351.577.623	15.017.975.054
314 4. Phải trả người lao động		451.289.725.097	254.547.489.888
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	27.680.064.797	15.706.756.550
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.819.877.495	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20	480.079.212.079	249.654.339.535
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	192.502.703.853	39.744.662.500
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	21	(6.943.218.881)	1.299.650.637
330 II. Nợ dài hạn		418.496.880	4.731.994.880
337 7. Phải trả dài hạn khác	20	418.496.880	4.731.994.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		489.468.207.553	365.510.351.533
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	489.468.207.553	365.510.351.533
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		296.822.740.000	228.858.350.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		296.822.740.000	228.858.350.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		961.099.504	1.025.487.044
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		17.252.417.756	17.252.417.756
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.615.950.293	118.558.096.733
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.560.305.151	1.829.892.238
421b LNST chưa phân phối năm nay		170.055.645.142	116.728.204.495
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.751.257.041.869	1.076.655.815.909


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.031.744.779.625	2.928.455.435.575
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.120.274.801	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.030.624.504.824	2.928.455.435.575
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.685.682.521.940	2.679.602.128.048
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.941.982.884	248.853.307.527
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	20.654.325.750	10.046.876.535
22	7. Chi phí tài chính	28	2.859.435.263	1.597.804.824
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.191.625.380	1.068.521.019
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	14.157.365.787	2.950.678.391
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	136.531.708.299	107.013.205.955
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		212.047.799.285	147.338.494.892
31	12. Thu nhập khác	31	2.557.098.812	1.300.101.792
32	13. Chi phí khác	32	1.073.854.628	1.778.971.221
40	14. Lợi nhuận khác		1.483.244.184	(478.869.429)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		213.531.043.469	146.859.625.463
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	43.475.398.327	30.131.420.968
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>170.055.645.142</u>	<u>116.728.204.495</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		170.055.645.142	116.728.204.495
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	5.729	3.933


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	213.531.043.469	146.859.625.463
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	37.826.959.786	25.802.107.374
03	- Các khoản dự phòng	(66.504.454)	350.504.454
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	508.755	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(21.233.152.209)	(10.366.242.455)
06	- Chi phí lãi vay	3.191.625.380	1.068.521.019
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	233.250.480.727	163.714.515.855
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(128.451.194.116)	(158.130.569.845)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	24.219.021.650	(39.198.907.187)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	395.079.127.927	337.517.230.550
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(48.547.178.729)	(46.230.493.537)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(3.082.383.973)	(1.156.549.186)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(40.109.714.438)	(26.060.926.022)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	26.451.596.120	1.989.302.392
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.947.518.600)	(6.539.173.194)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	438.862.236.568	225.904.429.826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(109.702.969.917)	(58.759.985.714)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.165.000.000	782.220.894
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(292.124.000.000)	(277.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	33.595.000.000	147.105.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	546.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.097.917.934	7.808.254.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(353.423.051.983)	(180.364.510.567)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	12.468.270.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.437.303.793.538	128.784.586.235
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.284.545.752.185)	(120.661.694.335)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(34.094.255.421)	(26.475.900.906)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	118.663.785.932	(5.884.739.006)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	204.102.970.517	39.655.180.253
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	273.223.391.094	233.568.210.841
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	477.326.361.611	273.223.391.094

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 296.822.740.000 đồng, tương đương 29.682.274 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục mở rộng mạng lưới Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố đồng thời tận dụng ưu thế nhà cung cấp lớn để phát triển dịch vụ Logistics và Forwarding dẫn đến doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các chi phí phát sinh, công nợ phải thu, công nợ phải trả biến động tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có 84 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên toàn quốc
- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ chuyển phát nhanh
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Vận tải Logistics
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	Vận tải Logistics
Công ty VTP Log Myanmar	Myanmar	100%	100%	Vận tải Logistics

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm và căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel, Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty VTP Log Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.655.156.158	9.285.317.574
Tiền gửi ngân hàng	279.517.205.453	147.938.073.520
Các khoản tương đương tiền (*)	195.154.000.000	116.000.000.000
	<u>477.326.361.611</u>	<u>273.223.391.094</u>

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	218.084.395.858	187.067.377.368
- Dịch vụ Viễn thông	430.051.738	3.429.622.324
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	39.839.275.406	53.379.890.072
- Dịch vụ Văn phòng phẩm	19.351.018.569	13.049.736.356
- Dịch vụ Vé máy bay	1.795.533.953	1.589.382.848
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.326.556.941	13.271.722.699
	<u>318.826.832.465</u>	<u>271.787.731.667</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 40)	<u>3.911.937.224</u>	<u>19.657.843.183</u>

2017
CỘNG HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
KIỂM TOÁN

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH ETON	1.100.000.000	-	-	-
- Công ty CP Hàng không VIETJET	1.362.639.350	-	947.863.600	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam Khu vực Miền Bắc	812.218.855	-	1.138.350.900	-
- Công ty Cổ Phần Bizet	1.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	742.059.869	-	162.278.870	-
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	1.208.041.294	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	1.500.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.948.234.594	-	4.530.705.304	-
	13.673.193.962	-	6.779.198.674	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.925.800.972	-	6.027.869.892	-
- Ký cược, ký quỹ	523.908.785	-	6.195.297.431	-
- Lãi tiền gửi dự thu	12.505.595.789	-	2.953.877.094	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	-
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	89.315.576.734	-	55.538.037.692	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	31.831.418.036	-	-	-
- Phải thu tiền cước sim bưu tá vượt định mức	429.812.024	-	-	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	632.790.918	-	-	-
- Phải thu khác	7.168.413.573	-	12.634.591.202	-
	146.073.316.831	(518.000.000)	84.089.673.311	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.955.945.920	-	1.291.127.000	-
	2.955.945.920	-	1.291.127.000	-

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền	649.144.181	188.416.357
Hàng tồn kho	-	479.209.091
	649.144.181	667.625.448

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	222.000.000	-	-
	740.000.000	222.000.000	-	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.756.103.482	-	1.462.837.336	-
- Công cụ, dụng cụ	1.793.611.298	-	365.522.513	-
- Hàng hóa	12.715.872.826	-	41.797.291.841	-
- Hàng gửi đi bán	141.042.434	-	-	-
	19.406.630.040	-	43.625.651.690	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	1.587.272.748	-
Mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động của các Chi nhánh	1.587.272.748	-
- Xây dựng cơ bản	478.138.364	478.138.364
Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	384.400.000	384.400.000
Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp Quang Minh	93.738.364	93.738.364
	2.065.411.112	478.138.364

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.074.097.167	5.167.386.300	29.241.483.467
Số giảm trong năm	-	(84.760)	(84.760)
- Giảm khác	-	(84.760)	(84.760)
Số dư cuối năm	<u>24.074.097.167</u>	<u>5.167.301.540</u>	<u>29.241.398.707</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	609.098.966	3.040.677.852	3.649.776.818
Số tăng trong năm	163.993.667	1.108.128.312	1.272.121.979
- Khấu hao trong năm	163.993.667	1.108.128.312	1.272.121.979
Số dư cuối năm	<u>773.092.633</u>	<u>4.148.806.164</u>	<u>4.921.898.797</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.464.998.201	2.126.708.448	25.591.706.649
Tại ngày cuối năm	<u>23.301.004.534</u>	<u>1.018.495.376</u>	<u>24.319.499.910</u>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.969.015.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050 diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 6.239.548.182 đồng dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m2, nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053. Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc đảm bảo chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 37)
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá : 10.945.233.800 đồng làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê địa điểm	40.012.201.468	21.610.834.790
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.987.886.829	2.920.169.613
- Chi phí cải tạo sửa chữa	3.023.892.742	2.714.357.698
- Các khoản khác	1.190.819.951	1.966.965.374
	<u>46.214.800.990</u>	<u>29.212.327.475</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.573.569.829	22.437.645.209
- Chi phí cải tạo sửa chữa	58.904.842.505	9.013.522.966
- Chi phí chuyển địa điểm, mở bưu cục mới	10.829.147.361	9.933.216.738
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.117.806.054	1.496.275.622
	<u>74.425.365.749</u>	<u>42.880.660.535</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	53.203.940.005	53.203.940.005
- Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL - VNPT	2.205.518.440	2.205.518.440	1.856.839.642	1.856.839.642
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế Trans-AM Việt Nam	-	-	6.064.207.053	6.064.207.053
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Nisu	-	-	15.096.724.799	15.096.724.799
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Khu vực Miền Bắc	3.246.141.895	3.246.141.895	3.071.175.977	3.071.175.977
- Công ty CP Thương mại An Dân	2.184.000.000	2.184.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lợi Đông	2.793.815.640	2.793.815.640	-	-
- Công ty TNHH Thống Nhất	1.574.883.200	1.574.883.200	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	5.566.837.545	5.566.837.545	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Liên Á	2.136.192.060	2.136.192.060	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	57.203.121.877	57.203.121.877	47.137.176.785	47.137.176.785
	76.910.510.657	76.910.510.657	126.430.064.261	126.430.064.261
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	53.203.940.005	53.203.940.005

(Chi tiết tại Thuyết minh 40)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	1.104.774.562	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH ⁽¹⁾	2.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.575.110.154	4.012.531.071
	4.679.884.716	4.012.531.071
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.104.774.562	-

(Chi tiết tại Thuyết minh 40)

(1) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 (Chi tiết tại thuyết minh số 37).

18 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	175.547.704	66.306.297
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	12.512.889.715	14.596.775.723
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	825.839.410	684.333.190
- Chi phí thuê cộng tác viên	10.633.549.064	-
- Chi phí phải trả khác	3.532.238.904	359.341.340
	27.680.064.797	15.706.756.550

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.463.338.330	2.048.018.989
- Bảo hiểm xã hội	45.902.643	36.543.138
- Bảo hiểm y tế	117.504.360	98.281.659
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.669.762	92.097.288
- Phải trả tạm ứng	5.199.729.902	2.284.295.479
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	291.182.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.529.084.608	1.294.587.529
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	36.451.843.663	14.729.611.069
- Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	557.454.545	1.364.342.094
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	37.235.470.031	444.190.695
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96: công trình Bưu chính Liên tỉnh Đà Nẵng, trụ sở Hồ Chí Minh	-	1.247.457.378
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	356.845.246.893	216.498.895.216
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	26.451.596.120	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.159.371.222	9.224.837.001
	480.079.212.079	249.654.339.535
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	418.496.880	4.731.994.880
	418.496.880	4.731.994.880
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 40)	37.009.298.208	16.093.953.163

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.943.218.881)	1.299.650.637
	(6.943.218.881)	1.299.650.637

(*) Là các khoản chi thuộc quỹ khen thưởng phúc lợi phát sinh trong năm nhưng chưa được hoàn từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi Công ty thực hiện phân phối kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	202.082.960.000	68,08	155.807.990.000	68,08
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	15.078.230.000	5,08	11.625.470.000	5,08
Các cổ đông khác	79.661.550.000	26,84	61.424.890.000	26,84
	296.822.740.000	100	228.858.350.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	228.858.350.000	68.995.410.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	67.964.390.000	159.862.940.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	296.822.740.000	228.858.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	34.328.752.500	27.289.131.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.682.274	22.885.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.682.274	22.885.835
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.682.274	22.885.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.682.274	22.885.835
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.682.274	22.885.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.252.417.756	17.252.417.756
	17.252.417.756	17.252.417.756

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	21.637,51	25.189,21
- Riel Campuchia (KHR)	13.567.000	13.611.000
- Kyat Myanmar (MMK)	153.170.618	-
b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	535.405.794	535.405.794

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.274.930.279.884	1.229.248.347.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.756.814.499.741	1.699.207.088.212
	4.031.744.779.625	2.928.455.435.575

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	37.631.619	-
Hàng bán bị trả lại	1.082.643.182	-
	1.120.274.801	-

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.262.186.516.437	1.218.118.935.322
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.423.496.005.503	1.461.483.192.726
	3.685.682.521.940	2.679.602.128.048

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.649.636.629	10.037.368.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.689.121	9.392.932
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	115.433
	20.654.325.750	10.046.876.535

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.191.625.380	1.068.521.019
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	234.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.452.356	178.779.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	508.755	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(584.504.454)	350.504.454
Chi phí tài chính khác	15.353.226	-
	<u>2.859.435.263</u>	<u>1.597.804.824</u>

(*) Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm tốt. (Thuyết minh số 4)

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.347.273	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.286.007.752	40.454.545
Chi phí khác bằng tiền	3.863.010.762	2.910.223.846
	<u>14.157.365.787</u>	<u>2.950.678.391</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.991.300.893	1.115.562.739
Chi phí nhân công	86.804.914.248	62.626.643.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.806.894.819	2.548.296.612
Chi phí dự phòng	518.000.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	640.549.658	289.852.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.231.318.707	21.583.461.249
Chi phí khác bằng tiền	22.538.729.974	18.849.389.006
	<u>136.531.708.299</u>	<u>107.013.205.955</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	817.515.580	328.874.285
Tiền phạt thu được	1.137.507.786	884.985.725
Thu nhập khác	602.075.446	86.241.782
	<u>2.557.098.812</u>	<u>1.300.101.792</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	687.250.932	1.132.423.620
Các khoản bị phạt	223.285.924	472.103.246
Xóa nợ	-	99.064.924
Chi phí khác	163.317.772	75.379.431
	<u>1.073.854.628</u>	<u>1.778.971.221</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ	34.533.161.583	2.181.792.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty con	8.942.236.744	27.949.628.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>43.475.398.327</u>	<u>30.131.420.968</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	10.864.771	(550.643.018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.687.397.575	4.167.545.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(40.109.714.438)	(26.060.926.022)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>11.063.946.235</u>	<u>7.687.397.575</u>

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	170.055.645.142	116.728.204.495
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	170.055.645.142	116.728.204.495
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.682.274	29.682.274
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>5.729</u>	<u>3.933</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.733.042.564	74.488.940.483
Chi phí nhân công	1.064.053.332.892	597.498.694.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.826.959.786	25.858.667.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.054.671.041.771	410.953.486.969
Chi phí khác bằng tiền	361.900.702.576	456.004.135.884
	<u>2.574.185.079.589</u>	<u>1.564.803.925.560</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	477.326.361.611	-	273.223.391.094	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	467.856.095.216	(518.000.000)	357.168.531.978	-
Các khoản cho vay	405.144.000.000	-	146.615.000.000	-
	<u>1.350.326.456.827</u>	<u>(518.000.000)</u>	<u>777.006.923.072</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	192.502.703.853	39.744.662.500
Phải trả người bán, phải trả khác	557.408.219.616	380.816.398.676
Chi phí phải trả	27.680.064.797	15.706.756.550
	<u>777.590.988.266</u>	<u>436.267.817.726</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

36 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	477.326.361.611	-	477.326.361.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464.382.149.296	2.955.945.920	467.338.095.216
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	401.144.000.000	4.000.000.000	405.144.000.000
	<u>1.342.852.510.907</u>	<u>6.955.945.920</u>	<u>1.349.808.456.827</u>
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.223.391.094	-	273.223.391.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	355.877.404.978	1.291.127.000	357.168.531.978
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	146.615.000.000	-	146.615.000.000
	<u>775.715.796.072</u>	<u>1.291.127.000</u>	<u>777.006.923.072</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

36 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND
Vay và nợ	192.502.703.853	-	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác	556.989.722.736	418.496.880	557.408.219.616
Chi phí phải trả	27.680.064.797	-	27.680.064.797
	777.172.491.386	418.496.880	777.590.988.266
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	39.744.662.500	-	39.744.662.500
Phải trả người bán, phải trả khác	376.084.403.796	4.731.994.880	380.816.398.676
Chi phí phải trả	15.706.756.550	-	15.706.756.550
	431.535.822.846	4.731.994.880	436.267.817.726

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN KHÁC

Ngày 04/07/2017, Công ty đã ký hợp đồng nhận đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH và đã nhận được khoản tiền đặt cọc cho hợp đồng là 2.000.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 17). Tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 đồng.

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.273.810.005.083	2.756.814.499.741	4.030.624.504.824
Giá vốn hàng bán	1.262.186.516.437	2.423.496.005.503	3.685.682.521.940
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.623.488.646	333.318.494.238	344.941.982.884
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	109.757.581.492
Tài sản bộ phận trực tiếp	39.988.290.912	552.609.459.052	592.597.749.964
Tài sản không phân bổ			1.158.659.291.905
Tổng tài sản	39.988.290.912	552.609.459.052	1.751.257.041.869
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	12.524.054.700	388.121.425.118	400.645.479.818
Nợ phải trả không phân bổ			861.143.354.498
Tổng nợ phải trả	12.524.054.700	388.121.425.118	1.261.788.834.316

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi trả hộ			
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	71.654.258.308	128.474.432.286
Bán hàng hóa và dịch vụ			
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	25.480.086.157	90.953.520.292
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng Công ty mẹ	24.451.250.176	10.788.962.568
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Cùng Công ty mẹ	3.564.595.121	442.714.089
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Cùng Công ty mẹ	52.568.333.728	4.028.892.966
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng Công ty mẹ	23.873.804.817	46.086.842.094
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	1.287.362.641.355	452.717.169.829
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng Công ty mẹ	36.180.909	900.266.680
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng Công ty mẹ	6.991.474.468	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng Công ty mẹ	1.907.512.928	12.834.604.798
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Cùng Công ty mẹ	166.642.274	5.260.940.930
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Cùng Công ty mẹ	-	856.813.686
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng Công ty mẹ	1.837.782.022	705.483.769
Phải trả người bán			
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	53.203.940.005

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả khác		37.009.298.208	16.093.953.163
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	36.451.843.663	14.729.611.069
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Cùng Công ty mẹ	557.454.545	1.364.342.094
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.104.774.562	-
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng Công ty mẹ	1.104.774.562	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		6.005.283.953	3.129.230.634
<i>Trong đó:</i>			
Thu nhập của Tổng Giám đốc		2.101.019.765	1.300.612.329

41 SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 căn cứ theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 11/07/2017 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

	Mã số	Đã điều chỉnh VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	271.787.731.667	271.481.989.969
Phải thu ngắn hạn khác	136	84.089.673.311	84.056.230.311
Tài sản cố định hữu hình	221	148.687.603.958	148.631.043.958
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	<i>(77.757.444.604)</i>	<i>(77.814.004.604)</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.212.327.475	29.212.327.475
Chi phí trả trước dài hạn	261	42.880.660.535	42.183.742.802
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.017.975.054	13.982.220.357
Phải trả người lao động	314	254.547.489.888	255.837.234.487
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.706.756.550	18.842.307.704
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	118.558.096.733	114.075.893.246
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
Giá vốn hàng bán	11	2.679.602.128.048	2.928.455.435.575
Chi phí khác	32	1.778.971.221	2.118.155.919
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.131.420.968	29.095.666.271


41 SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

	<u>Mã số</u>	<u>Đã điều chỉnh</u>	<u>Đã trình bày trên</u>
		VND	báo cáo kỳ trước
			VND
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.802.107.374	25.858.667.374
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(158.130.569.845)	(157.791.385.147)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	337.517.230.550	341.942.526.303
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(46.230.493.537)	(45.533.575.804)


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	401.144.000.000	401.144.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000
	401.144.000.000	401.144.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	405.144.000.000	405.144.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 4 đến 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8% đến 6,8%/năm. trong đó, số tiền gửi giá trị 260 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng vay thấu chi của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Dược phẩm Năm Tốt ⁽¹⁾	-	-	780.000.000	(584.504.454)
	-	-	780.000.000	(584.504.454)
	-	-	780.000.000	(584.504.454)

(1) Trong năm, Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm Tốt (Thuyết minh số 28).



Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.657.997.918	8.757.704.385	195.318.683.939	139.574.487	571.087.833	226.445.048.562
Số tăng trong năm	519.307.899	3.108.094.391	103.171.489.710	1.890.724.643	-	108.689.616.643
- Mua trong năm	-	3.108.094.391	103.171.489.710	1.890.724.643	-	108.170.308.744
- Đầu tư XDCB hoàn thành	519.307.899	-	-	-	-	519.307.899
Số giảm trong năm	(135.319.049)	(1.044.305)	(3.100.911.372)	(581.137)	-	(3.237.855.863)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá	(940.000)	(1.044.305)	(8.739.940)	(581.137)	-	(11.305.382)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.092.171.432)	-	-	(3.092.171.432)
- Giảm theo phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	(134.379.049)	-	-	-	-	(134.379.049)
Số dư cuối năm	22.041.986.768	11.864.754.471	295.389.262.277	2.029.717.993	571.087.833	331.896.809.342
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.109.976.219	4.408.918.032	65.779.817.012	100.714.965	358.018.376	77.757.444.604
Số tăng trong năm	1.565.116.596	2.745.482.064	32.059.788.616	112.121.423	72.329.108	36.554.837.807
- Khấu hao trong năm	1.565.116.596	2.745.482.064	32.059.788.616	112.121.423	72.329.108	36.554.837.807
Số giảm trong năm	(258.508)	(135.671)	(2.753.426.952)	(142.485)	-	(2.753.963.616)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá	(258.508)	(135.671)	(8.739.940)	(142.485)	-	(9.276.604)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.744.687.012)	-	-	(2.744.687.012)
Số dư cuối năm	8.674.834.307	7.154.264.425	95.086.178.676	212.693.903	430.347.484	111.558.318.795
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.548.021.699	4.348.786.353	129.538.866.927	38.859.522	213.069.457	148.687.603.958
Tại ngày cuối năm	13.367.152.461	4.710.490.046	200.303.083.601	1.817.024.090	140.740.349	220.338.490.547

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 30.673.314.940 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 7.032.328.476 VND

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 ⁽¹⁾	39.744.662.500	39.744.662.500	515.220.656.158	455.101.590.711	99.863.727.947	99.863.727.947
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội	-	-	47.450.335.408	47.450.335.408	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	-	-	476.732.924.489	421.041.970.585	55.690.953.904	55.690.953.904
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	-	-	397.899.877.483	360.951.855.481	36.948.022.002	36.948.022.002
	39.744.662.500	39.744.662.500	1.437.303.793.538	1.284.545.752.185	192.502.703.853	192.502.703.853

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC tháng 06/2017 giữa Tổng Công ty Bưu chính Viettel và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1, giá trị hạn mức thấu chi 80.000.000.000 VND. Thời hạn thấu chi tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh như thanh toán tiền hàng hóa, thuế, trả lương, mua vé máy bay, nhập hàng viễn thông, thanh toán tiền thu hộ dịch vụ phát hàng thu tiền. Lãi suất vay là 4,5%/năm. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4).

(2) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC tháng 07/07/2017 giữa Tổng Công ty Bưu chính Viettel và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 80.000.000.000 VND. Thời hạn thấu chi tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 4,5%/năm. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình và cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4).

(3) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017-HĐTDHMT/NHCT106-VIETTELPOST tháng 01/10/2017 giữa Tổng Công ty Bưu chính Viettel và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 50.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên chứng từ thanh toán nhưng tối đa không quá 02 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 4,5%/năm. Phương thức bảo đảm khoản vay: Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/HĐCC-HĐTG/NHCT106- VIETTELPOST ký ngày 28/09/2017, tổng giá trị tài sản cầm cố là 80 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4).

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.372.641.844	190.977.729.876	182.543.958.036	196.156.027	15.002.569.711
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	80.326.507	80.326.507	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	510.834.109	8.198.231.684	43.486.263.098	40.109.714.438	159.892.524	11.223.838.759
- Thuế Thu nhập cá nhân	775.023.382	393.341.116	20.096.000.693	16.757.215.344	-	2.957.103.083
- Các loại thuế khác	-	53.760.410	460.867.065	346.561.405	-	168.066.070
	1.285.857.491	15.017.975.054	255.101.187.239	239.837.775.730	356.048.551	29.351.577.623

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	68.995.410.000	-	-	934.875.793	17.252.417.756	98.470.832.334	185.653.535.883
Tăng vốn trong năm trước	95.000.000.000	(184.000.000)	-	-	-	-	94.816.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	112.246.001.008	112.246.001.008
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	4.482.203.487	4.482.203.487
Phân phối lợi nhuận	64.862.940.000	-	-	-	-	(98.390.711.430)	(33.527.771.430)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	1.749.826.534	1.749.826.534
Tăng do chênh lệch tỷ giá năm	-	-	-	90.611.251	-	(55.200)	90.556.051
Số dư cuối năm trước	228.858.350.000	(184.000.000)	-	1.025.487.044	17.252.417.756	118.558.096.733	365.510.351.533
Tăng vốn trong năm nay (*)	67.964.390.000	-	-	-	-	(67.964.390.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	170.055.645.142	170.055.645.142
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	(46.033.401.582)	(46.033.401.582)
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(64.387.540)	-	-	(64.387.540)
Số dư cuối năm nay	296.822.740.000	(184.000.000)	-	961.099.504	17.252.417.756	174.615.950.293	489.468.207.553

(*) Theo Nghị quyết số 25/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 với tỷ lệ 1000:297 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phiếu sẽ nhận được thêm 297 cổ phiếu mới), phần cổ phiếu lẻ sẽ được Tổng Công ty chi trả bằng tiền mặt với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Nguồn phát hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2016 trở về trước.

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 67.964.390.000 đồng, tương ứng với 6.796.439 cổ phần và Tổng Công ty đã trình Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 14/08/2017.

(**) Theo Nghị quyết số 25/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017 của Đại Hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Số tiền
VND
113.893.549.602
11.704.649.082
34.328.752.500
67.964.390.000
113.997.791.582

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
- Trả cổ tức bằng tiền mặt
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu

